

Nam thanh, ngày 24 tháng 06 năm 2025

CÔNG KHAI

Các hoạt động giáo dục được quy định tại Chương II của TT 09/2024/TT-BGDĐT
Tính đến tháng 6 năm 2025

I. THU, CHI TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Dự toán, số dư năm trước chuyển sang	14.598.623	129.549.587
1	Nguồn ngân sách cấp	-	10.000.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	-	-
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	-	10.000.000
2	Nguồn khác	14.598.623	119.549.587
	Học phí	14.598.623	119.549.587
II	Tổng số thu	9.129.660.000	7.406.098.000
1	Nguồn ngân sách cấp	8.805.960.000	7.104.648.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	7.555.910.000	6.269.798.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.250.050.000	834.850.000
	Trong đó: - Nguồn 12	1.048.050.000	834.850.000
	- Nguồn 18 Thường theo ND 73/2024/ND-CP	202.000.000	
2	Nguồn thu khác	323.700.000	301.450.000
	Học phí	87.150.000	81.750.000
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	60.480.000	57.350.000
	Trông xe đạp, xe đạp điện	27.540.000	18.950.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	148.530.000	143.400.000
III	Tổng số chi	9.121.284.068	7.521.048.964
1	Nguồn chi ngân sách	8.797.822.000	7.114.648.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	7.551.510.000	6.269.798.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	7.156.403.842	5.395.555.319
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	37.729.055	39.791.809
	Chi hoạt động giáo dục	357.377.103	834.450.872
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	1.246.312.000	844.850.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học, sửa chữa	1.020.192.000	819.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí	24.120.000	25.850.000
	- Thường theo ND 73/2024/ND-CP	202.000.000	
2	Nguồn chi khác	323.462.068	406.400.964

	Chi cải cách tiền lương, chi hoạt động từ nguồn học phí	86.912.068	186.700.964
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	60.480.000	57.350.000
	Trông xe đạp, xe đạp điện	27.540.000	18.950.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tu bổ cơ sở vật chất	148.530.000	143.400.000
IV	Số dư cuối kỳ	22.974.555	14.598.623
1	Nguồn ngân sách cấp (hủy dự toán)	8.138.000	-
1.1	Nguồn chi thường xuyên (Tiết kiệm NS 5% theo NQ 119)	4.400.000	-
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	3.738.000	-
2	Nguồn khác	14.836.555	14.598.623
	Học phí	14.836.555	14.598.623

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT(B/c);
- Websize nhà trường ;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Tịnh